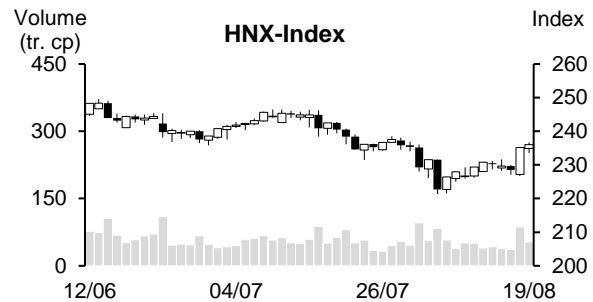
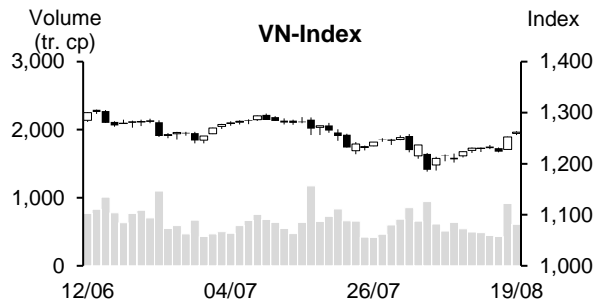


19/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,261.62	0.75%	1,299.04	0.57%	236.01	0.37%
Tổng KLGD (tr. cp)	698.97	-27.60%	248.80	-20.27%	58.44	-37.44%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	610.18	-33.50%	183.54	-35.14%	53.01	-39.08%
TB 20 phiên (tr. cp)	603.12	1.17%	209.64	-12.45%	52.57	0.84%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,792	-27.08%	7,869	-26.87%	1,198	-36.86%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,508	-32.57%	6,143	-36.23%	1,104	-35.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,006	3.59%	6,809	-9.78%	1,028	7.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	267	55%	18	60%	71	33%
Số mã giảm	152	31%	4	13%	85	39%
Số mã đứng giá	68	14%	8	27%	60	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà tăng ấn tượng trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. VN-Index mở gap dương trước khi tăng tốt dần về cuối phiên. Mặc dù thanh khoản hạ nhiệt so với phiên bùng nổ cuối tuần trước, đây vẫn là mức cao so với trung bình 2 tuần gần đây. Điều này cho thấy dòng tiền của nhà đầu tư đang có xu hướng quay trở lại thị trường chứng khoán. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua với số mã tăng giá áp đảo. Trong đó, một số nhóm tăng giá nổi bật có thể kể đến như thép, thực phẩm đồ uống, xây dựng, ô tô, công nghệ, điện, ngân hàng. Ở chiều ngược lại, nhóm chứng khoán xuất hiện áp lực chốt lời ở một số mã lớn trong ngành, tuy nhiên biên độ giảm không nhiều. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ hai liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền tăng thân nhỏ dạng giằng co Spinning, tiến vào vùng cung 1260-1280, kèm gap 1253-1256. Gap này có khả năng là gap bắt đầu xu hướng tăng mới, hướng về quanh 1300 hoặc là gap kiệt sức, kết thúc nhịp hồi từ đáy 1185. Nếu trong một vài phiên tới chỉ số đóng cửa dưới gap này thì khả năng sẽ là gap kiệt sức, trường hợp nếu là gap bắt đầu xu hướng thì có thể chỉ chỉnh nhẹ về retest và tiếp tục nhịp tăng. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục tăng điểm và xuất hiện nền giằng co Spinning kèm vol giảm. Đà hồi phục của chỉ số có thể vẫn còn, nhưng cần lưu ý các vùng cản quanh MA50 (238) hoặc vùng cung 240-246. Chiến lược chung nên theo dõi thêm tín hiệu một vài phiên tới để có hành động phù hợp tương ứng với kịch bản tiếp tục nhịp tăng hay kết thúc nhịp hồi.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời IMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IMP	Chốt lời	20/8/2024	88.00	84.30	4.4%	93.0	10.3%	79.8	-5.3%	Canh chốt khi tiếp tục tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	14/8/2024	70.30	67.80	3.7%	73	7.7%	64.5	-4.9%	
2	DVN	Mua	16/8/2024	27.72	26.82	3.4%	30	11.9%	25	-7%	
3	MBB	Mua	19/8/2024	24.05	24.05	0.0%	25.6	6.4%	23.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giao thương Việt Nam - Trung Quốc tăng trưởng vượt bậc

Theo số liệu mới nhất của Bộ Công Thương, 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc ước đạt 79,2 tỉ USD. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 33,4 tỉ USD - tăng 7,5%, tương ứng gần 2,4 tỉ USD so với cùng kỳ năm trước.

Các nhóm hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đạt kim ngạch lớn gồm: điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; rau quả; xơ, sợi dệt; gỗ và sản phẩm gỗ... Trong khi đó, các nhóm hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; vải may mặc; sắt thép các loại;...

Với sự cải thiện mạnh mẽ về thương mại nửa đầu năm 2024, các cơ quan chức năng dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc trong năm nay sẽ tiến sát mốc 200 tỉ USD.

Rau quả Việt hướng tới mục tiêu xuất khẩu 7 tỷ USD

7 tháng xuất khẩu rau quả đã đạt 3,83 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ. Đáng chú ý trong Top 10 thị trường xuất khẩu rau quả Việt Nam (trừ Hà Lan), mặt hàng này đều có sự tăng trưởng với hai con số. Trung Quốc và Hàn Quốc là hai quốc gia có kim ngạch xuất khẩu rau quả cao nhất của Việt Nam. Trung Quốc là thị trường dẫn đầu, chiếm 64% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 22% so với cùng kỳ.

Đóng góp lớn cho kim ngạch xuất khẩu rau quả là sầu riêng. Trong nửa đầu năm nay, xuất khẩu sầu riêng đạt 1,32 tỷ USD, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước.

Với động lực và đà tăng trưởng như hiện nay, rau quả Việt Nam có thể vươn tới kim ngạch xuất khẩu kỷ lục 7 tỷ USD trong năm nay.

Vàng nhẫn giảm 200.000 đồng mỗi lượng phiên đầu tuần dù giá thế giới tăng mạnh

Sáng nay (19/8), vàng nhẫn giảm khoảng 200.000 đồng. Công ty Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn tròn 999.0 từ 76,85-78.200 triệu đồng/lượng, giảm 150.000 đồng. Vàng nhẫn SJC 999.9 cũng giảm 200.000 đồng/lượng, hiện đang giao dịch quanh mức 76,80-78,20 đồng/lượng.

Trong khi đó, giá vàng SJC tiếp tục giữ ổn định. Công ty Doji, Công ty Phú Quý và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá mua vào ở mức 78,0 triệu đồng/lượng và bán ra là 80,0 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.499 USD/ounce, tăng 41 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 76 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thiên Long chốt quyền trả cổ tức đợt 2/2023 tỷ lệ 10% bằng tiền

CTCP Tập đoàn Thiên Long (HOSE: TLG) thông báo chốt danh sách trả cổ tức đợt 2/2023 tỷ lệ 10% bằng tiền, tương ứng cần chi gần 79 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền 29/08 và ngày thanh toán vào 13/09/2024. Trước đó, Thiên Long đã trả tạm ứng cổ tức năm 2023 tỷ lệ 15% bằng tiền, tương ứng mức chi gần 117 tỷ đồng (thanh toán đầu tháng 7/2023).

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, cổ đông TLG thông qua chia cổ tức 2023 tổng tỷ lệ 35%, gồm 25% bằng tiền và 10% bằng cổ phiếu. Như vậy, Thiên Long dự kiến phát hành thêm gần 7.9 triệu cp để trả cổ tức năm 2023, nâng vốn điều lệ lên gần 865 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến quý 2-3/2024, sau khi UBCKNN chấp thuận.

Sáu tháng đầu năm 2024, Thiên Long ghi nhận doanh thu gần 2,016 tỷ đồng, nhích nhẹ 1% so với cùng kỳ. Lãi ròng gần 331 tỷ đồng, tăng 23%. Trong đó, biên lãi gộp cải thiện từ mức 44% cùng kỳ lên 46%.

Lãi bán niên tăng 52%, GEG chuẩn bị phát hành 17 triệu cp trả cổ tức

CTCP Điện Gia Lai (HOSE: GEG) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 29/08/2024. Tỷ lệ phát hành là 5%. Với hơn 341 triệu cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp sẽ phát hành thêm gần 17.1 triệu cp để hoàn tất chi trả cho cổ đông, qua đó nâng vốn điều lệ lên gần 3.6 ngàn tỷ đồng (hơn 358.3 triệu cp).

Doanh thu 6 tháng đầu năm (theo BCTC soát xét bán niên 2024) đạt gần 1.23 ngàn tỷ đồng, tăng 19%; lãi ròng hơn 111 tỷ đồng, tăng hơn 52%. Với kết quả trên, GEG thực hiện được khoảng 40% mục tiêu doanh thu, và khoảng 47% kế hoạch lợi nhuận sau 6 tháng đầu năm. ĐHĐCĐ 2024 đã thông qua kế hoạch kinh doanh với doanh thu hơn 3.1 ngàn tỷ đồng, tăng 38% so với năm trước; lãi trước thuế 335 tỷ đồng, tăng 72%.

Đường Quảng Ngãi sắp trả cổ tức tiền mặt 10%

Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi (Mã: QNS) thông báo Nghị quyết Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông theo công bố là 29/8 và cổ tức sẽ được công ty thanh toán từ ngày 11/9. Với gần 368 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự dự kiến chi ra số tiền gần 368 tỷ đồng để thực hiện quyền cho cổ đông đợt này.

Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát là cổ đông lớn nhất nắm giữ 15,11% vốn (cũng là công ty con của Đường Quảng Ngãi) nhận về 55,5 tỷ.

Theo báo cáo kinh doanh nửa đầu năm, Đường Quảng Ngãi ghi nhận doanh thu tăng nhẹ lên 5.343 tỷ đồng. Biên lãi gộp được cải thiện giúp công ty có lãi sau thuế 1.222 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ và là mức lãi bán niên cao nhất trong lịch sử.

Năm 2024, công ty đặt kế hoạch thận trọng với tổng doanh thu 9.000 đồng và lãi trước thuế 1.500 tỷ đồng, giảm lần lượt 14% và 39% so với nền cao kỷ lục năm trước. Đơn vị đã hoàn thành được 91% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	76,000	2.98%	0.09%
GAS	84,500	2.30%	0.09%
VCB	88,800	0.79%	0.08%
TCB	21,900	2.10%	0.06%
BID	47,900	0.84%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	40,300	1.77%	0.10%
KSV	52,200	3.16%	0.10%
IDC	61,700	1.31%	0.08%
CEO	15,500	2.65%	0.06%
VCS	68,100	1.34%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	21,100	-1.40%	-0.01%
SSI	32,400	-0.92%	-0.01%
GEE	35,900	-3.88%	-0.01%
PLX	50,400	-0.40%	0.00%
VCI	46,250	-1.07%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	15,900	-1.85%	-0.08%
PVI	52,200	-1.51%	-0.06%
VIF	18,100	-0.55%	-0.01%
AME	5,500	-8.33%	-0.01%
CMS	12,100	-9.02%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	12,000	0.42%	25,147,491
HPG	25,850	0.98%	24,443,930
PDR	19,150	1.86%	16,179,219
TCB	21,900	2.10%	15,711,012
NVL	12,100	1.26%	15,374,199

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,900	-1.85%	9,406,811
CEO	15,500	2.65%	7,252,299
PVS	40,300	1.77%	2,832,558
DL1	6,200	8.77%	2,396,418
MBS	27,500	0.00%	2,349,831

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	25,850	0.98%	635.7
VNM	76,000	2.98%	597.5
PNJ	104,900	6.93%	515.9
MWG	69,000	0.00%	443.1
MSN	77,800	0.65%	427.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,900	-1.85%	151.2
IDC	61,700	1.31%	138.3
PVS	40,300	1.77%	113.7
CEO	15,500	2.65%	113.0
MBS	27,500	0.00%	64.4

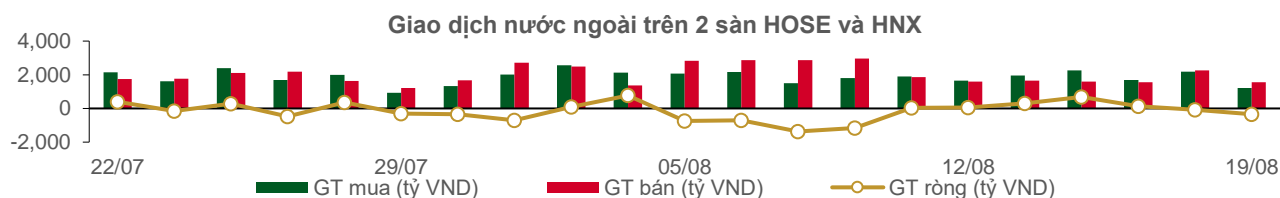
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSI	15,218,029	497.80
HDB	8,789,001	232.69
VIC	4,940,000	203.38
VHM	5,259,744	201.97
SHB	16,027,002	168.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,429,700	51.90
DL1	2,321,000	12.07
HLD	445,000	10.50
CSC	300,000	8.10
HKT	605,000	5.63

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.27	1,184.53	47.14	1,495.05	-11.87	-310.52
HNX	1.46	39.90	1.82	68.61	-0.36	-28.70
Tổng 2 sàn	36.73	1,224.43	48.96	1,563.66	-12.23	-339.23



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	76,000	2,248,290	169.71
HPG	25,850	3,060,800	79.51
ACB	24,050	3,088,400	79.22
MWG	69,000	1,108,800	76.50
VHM	38,600	1,700,200	65.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	52,200	205,000	10.69
NTP	70,900	54,100	3.84
PVS	40,300	93,400	3.71
VGS	35,500	99,000	3.51
IDC	61,700	48,700	3.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,850	5,838,144	151.72
VHM	38,600	3,723,223	143.59
MWG	69,000	1,376,038	94.79
ACB	24,050	3,088,400	79.22
FPT	130,500	542,204	70.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	61,700	480,973	29.78
NTP	70,900	207,000	14.69
DTD	26,400	213,120	5.55
TNG	27,900	172,000	4.82
SHS	15,900	161,925	2.87

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	76,000	1,821,901	137.51
CTG	32,650	1,132,320	36.89
GAS	84,500	436,664	36.74
PC1	29,600	703,200	20.66
STB	29,650	678,300	20.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	52,200	199,900	10.43
PVS	40,300	91,300	3.63
VGS	35,500	79,900	2.82
VFS	13,300	109,200	1.42
VIG	7,100	65,000	0.46

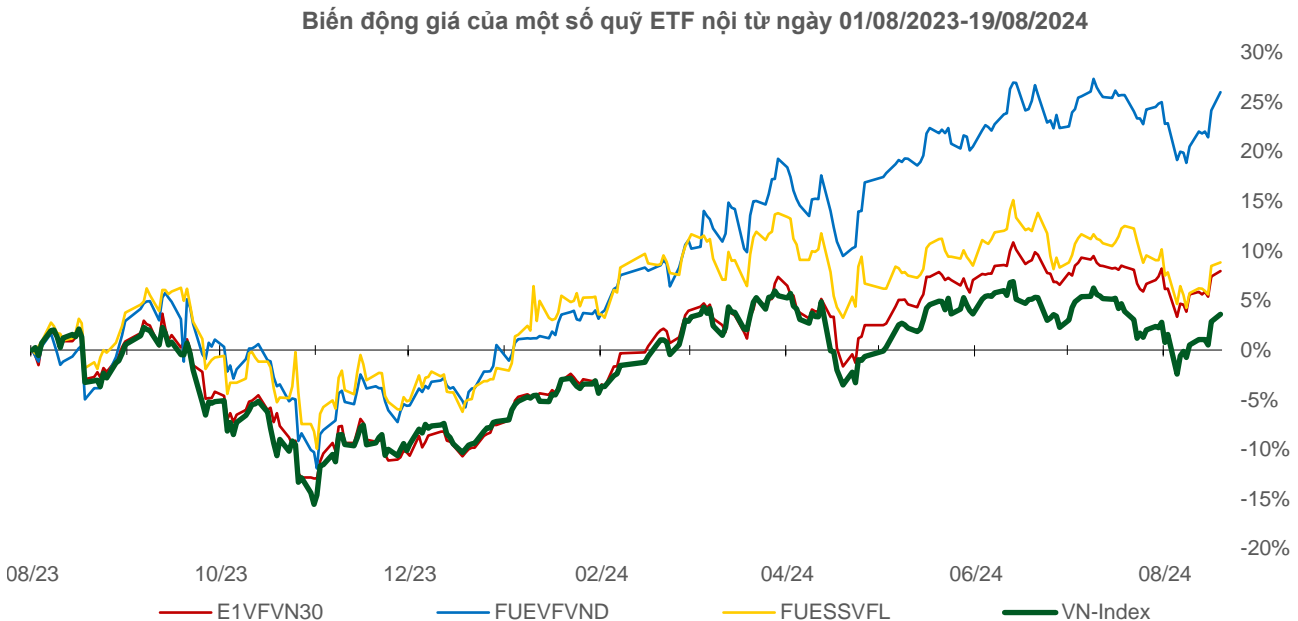
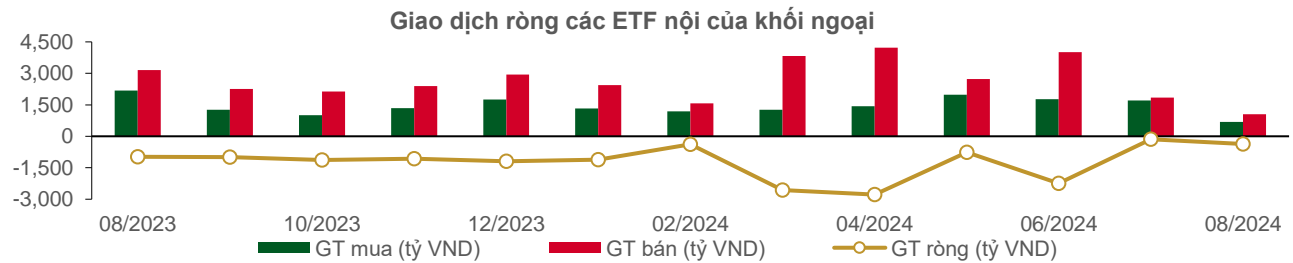
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	38,600	-2,023,023	-78.02
HPG	25,850	-2,777,344	-72.22
TCB	21,900	-2,324,120	-50.01
HSG	20,650	-2,047,453	-42.68
HDB	27,000	-1,239,440	-33.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,700	-432,273	-26.77
NTP	70,900	-152,900	-10.85
TNG	27,900	-163,800	-4.59
DTD	26,400	-169,520	-4.41
MBS	27,500	-37,100	-1.02

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,690	0.5%	332,825	7.53	E1VFN30	0.46	4.52	-4.07
FUEMAV30	15,560	0.3%	14,133	0.22	FUEMAV30	0.20	0.07	0.14
FUESSV30	16,100	0.9%	7,972	0.13	FUESSV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV50	19,480	1.0%	11,070	0.21	FUESSV50	0.07	0.02	0.06
FUESSVFL	20,450	0.3%	1,234,000	25.13	FUESSVFL	0.16	19.04	-18.88
FUEVFND	33,150	1.5%	1,170,475	38.63	FUEVFND	12.72	26.69	-13.97
FUEVN100	17,510	0.9%	79,526	1.39	FUEVN100	0.72	0.03	0.69
FUEIP100	8,150	-5.2%	556	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,710	1.3%	5,200	0.05	FUEKIV30	0.00	0.04	-0.04
FUEDCMID	11,910	1.8%	14,720	0.17	FUEDCMID	0.05	0.08	-0.03
FUEKIVFS	12,310	1.7%	5,400	0.07	FUEKIVFS	0.00	0.07	-0.06
FUEMAVND	13,900	1.9%	6,600	0.09	FUEMAVND	0.09	0.08	0.01
FUEFCV50	12,440	-0.1%	5,201	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,000	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,887,678	73.69	Tổng cộng	14.55	50.64	-36.09



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,940	0.5%	1,100	35	24,050	1,914	-26	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	860	2.4%	24,990	49	24,050	795	-65	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	540	3.9%	14,050	0	24,050	610	70	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	370	-9.8%	35,290	52	24,050	94	-276	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,500	-0.7%	51,910	141	130,500	5,247	-253	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,380	0.0%	1,900	92	130,500	3,379	-1	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,740	0.0%	54,240	107	130,500	1,272	-468	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	950	35.7%	400	31	25,850	182	-768	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	400	0.0%	89,020	49	25,850	231	-169	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	490	2.1%	32,560	80	25,850	243	-247	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	2.0%	37,260	108	25,850	248	-272	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	540	8.0%	51,280	141	25,850	194	-346	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	350	0.0%	9,330	45	25,850	131	-219	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,590	6.7%	45,850	136	25,850	629	-961	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	730	1.4%	7,070	92	25,850	475	-255	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,280	-2.3%	43,300	273	25,850	620	-660	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	5.6%	328,580	197	25,850	172	-208	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	100	-9.1%	198,660	52	25,850	10	-90	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	180	5.9%	210,590	85	25,850	24	-156	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,460	1.4%	62,270	141	24,050	1,233	-227	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	830	3.8%	50,200	0	24,050	915	85	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,650	0.0%	9,570	31	24,050	1,663	13	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,600	1.3%	81,090	273	24,050	1,280	-320	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,360	-1.5%	20,800	107	24,050	980	-380	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,680	1.8%	1,250	197	24,050	1,092	-588	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	460	2.2%	132,370	49	77,800	299	-161	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	300	11.1%	31,050	45	77,800	156	-144	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	900	20.0%	90	136	77,800	418	-482	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,260	3.3%	8,710	197	77,800	793	-467	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,040	0.0%	15,460	85	77,800	632	-408	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	860	1.2%	9,920	115	77,800	424	-436	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,010	-3.4%	129,490	141	69,000	1,871	-139	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,540	-2.8%	1,520	2	69,000	3,565	25	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,880	-1.7%	91,060	273	69,000	2,728	-152	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,080	7.2%	10,930	107	69,000	1,742	-338	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,370	-2.9%	1,830	197	69,000	2,012	-358	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,420	-7.2%	16,530	52	69,000	1,106	-314	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	670	-2.9%	13,990	45	13,500	400	-270	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	900	1.1%	52,560	136	13,500	530	-370	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	180	0.0%	2,980	45	10,600	9	-171	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	880	1.2%	3,640	136	10,600	106	-774	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	40	-20.0%	5,320	31	29,650	4	-36	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	270	0.0%	118,800	141	29,650	138	-132	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	80	14.3%	6,530	45	29,650	10	-70	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	710	4.4%	3,630	136	29,650	234	-476	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	910	13.8%	21,330	2	29,650	885	-25	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	630	5.0%	71,850	92	29,650	496	-134	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	-1.4%	90,180	273	29,650	1,054	-346	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	700	6.1%	41,430	107	29,650	465	-235	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	860	2.4%	84,040	197	29,650	551	-309	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	740	2.8%	6,760	85	29,650	381	-359	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	640	4.9%	3,600	52	29,650	341	-299	31,500	2.0	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2407	450	0.0%	5,010	115	29,650	224	-226	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,320	4.7%	20,670	35	21,900	3,319	-1	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,340	9.8%	28,100	49	21,900	1,282	-58	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	360	9.1%	205,490	115	21,900	83	-277	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	370	-5.1%	7,280	45	17,500	72	-298	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	830	6.4%	77,350	107	17,500	448	-382	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	46,110	49	38,600	2	-58	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	0.0%	2,990	45	38,600	0	-70	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	590	3.5%	260	136	38,600	29	-561	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,000	-2.0%	11,350	197	38,600	616	-384	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	750	-3.9%	19,300	107	38,600	461	-289	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	690	1.5%	49,600	85	38,600	435	-255	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	450	2.3%	27,760	115	38,600	189	-261	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	490	8.9%	44,710	141	21,500	323	-167	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,880	5.9%	9,910	2	21,500	2,870	-10	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	310	14.8%	35,800	0	21,500	443	133	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	700	-7.9%	139,010	273	21,500	552	-148	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	270	8.0%	62,670	52	21,500	73	-197	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	320	6.7%	3,930	85	21,500	81	-239	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2309	90	0.0%	51,640	49	41,150	8	-82	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	100	-16.7%	240	45	41,150	3	-97	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	430	4.9%	8,320	136	41,150	91	-339	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	760	-1.3%	15,040	107	41,150	401	-359	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	400	-7.0%	6,390	115	41,150	195	-205	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	380	-5.0%	69,760	52	41,150	217	-163	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	690	15.0%	87,950	141	76,000	297	-393	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	240	33.3%	42,360	45	76,000	15	-225	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,280	16.4%	40,380	136	76,000	172	-1,108	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	2,030	10.9%	7,540	273	76,000	1,548	-482	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,320	24.5%	570	107	76,000	873	-447	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,620	19.1%	5,840	85	76,000	896	-724	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	2,080	21.6%	5,280	52	76,000	1,647	-433	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	150	0.0%	184,150	141	18,450	53	-97	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	120	9.1%	1,760	45	18,450	7	-113	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	600	5.3%	65,300	136	18,450	113	-487	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	170	13.3%	141,220	0	18,450	206	36	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	180	12.5%	15,540	31	18,450	104	-76	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,040	4.0%	76,600	273	18,450	697	-343	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	720	2.9%	4,150	107	18,450	466	-254	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,090	5.8%	24,880	197	18,450	690	-400	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	430	0.0%	187,040	52	18,450	201	-229	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	500	0.0%	51,620	85	18,450	234	-266	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	560	3.7%	37,780	115	18,450	246	-314	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	50	25.0%	23,380	49	18,300	0	-50	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	-14.3%	510	45	18,300	0	-60	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	260	-13.3%	38,010	136	18,300	4	-256	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	0.0%	23,610	107	18,300	116	-184	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	11.1%	353,910	197	18,300	134	-166	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	100	-16.7%	134,550	85	18,300	28	-72	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	120	-7.7%	64,880	52	18,300	40	-80	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
TCM	HOSE	48,400	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,900	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	76,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	24,550	29,200	07/08/2024	375
JC	HOSE	14,400	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,935	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,550	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	40,900	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,850	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	84,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,326	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	88,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	110,900	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,250	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,400	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,350	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,100	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,900	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,800	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,500	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	21,500	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,600	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,650	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,800	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,650	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,900	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	21,900	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,050	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,050	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,450	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,650	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,500	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	174,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,700	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	104,900	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,800	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,850	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	50,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,300	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,700	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912